

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN LỤC NGẠN
TỈNH BẮC GIANG**

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 02/2018/DSST
Ngày 16/01/2018
"V/v tranh chấp kiện đòi tài sản"

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LỤC NGẠN, TỈNH BẮC GIANG
Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Nguyễn Thái Sơn

Hội thẩm nhân dân: Ông Vũ Ngọc Côn; Ông Giáp Văn Phẩm.

Thư ký ghi biên bản phiên toà: Ông Diệp Văn Vĩ - Cán bộ Toà án nhân dân huyện Lục Ngạn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lục Ngạn tham gia phiên toà: Bà Nguyễn Thị Lệ Thủy - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 01 năm 2018 tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Lục Ngạn xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 18/2017/DSST ngày 11 tháng 5 năm 2017 Về việc “Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 26/2017/QĐXXST-DS ngày 14 tháng 12 năm 2017 và Quyết định hoãn phiên tòa số 38/2017/QĐST-DS ngày 29/12/2017 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Hà Ngọc A, sinh năm 1964 (Có mặt)

Địa chỉ: Thôn K, xã P, huyện L, tỉnh B.

Bị đơn: Ông Nguyễn Duy T, sinh năm 1963 (Có mặt)

Địa chỉ: Thôn Đ, xã P, huyện L, tỉnh B.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

1. Anh Hoàng Văn T, sinh năm 1978 (Vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn C, xã P, huyện L, tỉnh B.

2. Bà Đặng Thị T, sinh năm 1963 (Vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn Đ, xã P, huyện L, tỉnh B.

Những người làm chứng:

1. Ông Vũ Mạnh T, sinh năm 1962 (Vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn K, xã P, huyện L, tỉnh B.

2. Anh Nguyễn Văn C, sinh năm 1970 (Vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn T, xã Q, huyện L, tỉnh B.

3. Anh Thân Văn K, sinh năm 1970 (Vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn Đ, xã P, huyện L, tỉnh B.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 11 tháng 5 năm 2017 và tại bản tự khai, những lời khai tiếp theo nguyên đơn bà Hà Ngọc A trình bày:

Bà và ông Nguyễn Duy T là bạn bè quen biết và là người ở cùng xã nên bà nhiều lần cho ông T vay tiền. Mục đích ông T vay tiền là để chi tiêu trong gia đình và cho người khác vay lại. Do có một số món vay ông T chưa trả được nên ngày 18/02/2011 (âm lịch) hai bên chốt nợ số tiền 205.000.000 đồng (Hai trăm linh năm triệu đồng) và có viết một giấy vay tiền mới đồng thời hủy các giấy vay cũ đi. Ông T là người trực tiếp viết giấy vay tiền ngày 18/02/2011 (âm lịch) và theo giấy này thì thời hạn thanh toán là ngày 18/5/2011 (âm lịch), lãi xuất theo thỏa thuận là 2%/tháng. Tất cả việc giao dịch nhận tiền, viết giấy vay tiền chỉ có một mình ông T tham gia giao dịch và ký kết với bà A, vợ ông T không tham gia vào những giao dịch này.

Đến thời hạn thanh toán bà đã đôn đốc ông T trả nợ nhiều lần, đến ngày 29/7/2011 (âm lịch) ông T trả được 45.000.000 đồng (Bốn mươi năm triệu đồng), ông T khi trả số tiền trên có ký vào đằng sau giấy vay tiền ngày 18/02/2011 và hẹn đến ngày 17/8/2011 (âm lịch) sẽ trả nốt số tiền còn lại là 160.000.000 đồng. Từ ngày 17/8/2011 (âm lịch) đến nay mặc dù bà đã đòi nhiều lần nhưng ông T không trả thêm được bất kỳ khoản tiền nào khác.

Nay bà yêu cầu ông T trả lại số tiền gốc còn nợ là 160.000.000 đồng. Về lãi suất bà yêu cầu ông T phải trả theo mức lãi suất do Ngân hàng Nhà nước quy định từ ngày 17/8/2011 (âm lịch) đến nay.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 12/7/2017 bị đơn ông Nguyễn Duy T trình bày: Ông với bà Hà Ngọc A chỉ có quen biết xã hội thông thường, không có họ hàng gì. Khoảng năm 2007 - 2008 ông có vay của bà Hà Ngọc A số tiền 135.000.000 đồng. Mục đích vay là để cho người khác vay lại, khi vay tiền có viết giấy tờ, thỏa thuận lãi suất là 2000 đồng/triệu/ngày, thời gian thanh toán thì ông không còn nhớ. Đến tháng 3/2010 ông và bà Hà Ngọc A chốt nợ cả gốc và lãi thành 205.000.000 đồng và các bên viết một giấy nhận nợ mới đề ngày 18/02/2011 (âm lịch), ông là người có ký nhận nợ vào giấy này.

Ông xác định đã trả bà Hà Ngọc A được khoản như sau: Một lần đã trả cho bà A 80.000.000 đồng (Tám mươi triệu đồng), thời gian trả thì ông không còn nhớ, các bên không viết giấy tờ gì nhưng có người làm chứng là anh Thân Văn K và anh Nguyễn Văn C; Một lần đã trả cho bà A 1,2 tấn ngô (giá trị khoảng 7 - 8 triệu đồng),

số ngô này ông mua lại của anh Hoàng Văn T ở thôn Đ, xã P, huyện L, tỉnh B; Một lần ông đã trả cho bà A 45.000.000 đồng vào năm 2011 (cụ thể ngày tháng thì ông không nhớ), trả tiền tại nhà bà A, có ghi vào giấy vay nợ do bà A giữ.

Như vậy ông xác định đã trả cho bà A đủ số tiền nợ gốc 135.000.000 đồng. Việc bà A khởi kiện yêu cầu ông phải trả số tiền gốc 160.000.000 đồng và lãi suất theo mức lãi suất cơ bản của Ngân hàng Nhà nước thì ông không đồng ý.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 22/8/2017 người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan anh Hoàng Văn T trình bày: Khoảng năm 2011 ông Nguyễn Duy T có lấy của anh 1,2 tấn ngô (giá trị lúc đó khoảng 7.000.000 đồng), lý do ông T lấy số trên của anh vì trước đó anh có nợ ông T 5.000.000 đồng nên ông T lấy ngô của anh để trừ nợ, ông T sau đó có trả thêm cho anh 2.000.000 đồng tiền chênh lệch. Sau khi lấy ngô của anh xong thì ông T trả ngay số ngô đó cho bà Hà Ngọc A, lý do vì sao ông T trả số ngô đó cho bà A thì anh không biết vì đó là giao dịch riêng giữa ông T và bà A, anh không liên quan gì. Nay anh không yêu cầu gì đối với ông T hay bà A và anh xin miễn tham gia tố tụng, vắng mặt tại các buổi làm việc, hòa giải cũng như tại phiên tòa xét xử vụ án.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 24/8/2017 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đặng Thị T trình bày: Bà là vợ của ông Nguyễn Duy T, bà không quen biết gì với bà Hà Ngọc A. Trước đây ông T có một vài lần vay tiền của bà A nhưng đã trả nợ hết, còn số tiền như bà Hà Ngọc A đang kiện đòi ông T là 160.000.000 đồng thì bà không biết, ông T chưa bao giờ nói với bà về việc vay mượn số tiền này, bà không biết ông T có vay số tiền đó của bà A hay không nhưng cách đây khoảng vài năm (không nhớ rõ cụ thể) bà có đi vay tiền của người khác để trả cho bà A được 40.000.000 đồng, đồng thời bà dặn bà A là không cho ông T vay tiền nữa. Về vấn đề bà A khởi kiện yêu cầu đối với ông T như trên thì quan điểm của bà là bà không được biết gì, ông T không nói gì cho bà về số tiền này nên bà không phải chịu trách nhiệm cùng với ông T.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 12/9/2017 ông Vũ Mạnh T trình bày: Ông với bà Hà Ngọc A chỉ là hàng xóm láng giềng, ngày 18/2/2011 (âm lịch) ông có sang nhà bà A chơi thì thấy bà A và ông Nguyễn Duy T trao đổi về vấn đề nợ nần, ông thấy hai bên thỏa thuận chốt nợ cho nhau là 205.000.000 đồng và có viết một giấy vay tiền đề ngày 18/02/2011 (âm lịch), ông có được các bên mời ký vào mục người làm chứng. Ông không được chứng kiến các bên thỏa thuận hay giao nhận gì với nhau mà chỉ được chứng kiến các bên viết giấy vay tiền và ông có ký vào mục người làm chứng.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 13/11/2017 anh Thân Văn K trình bày: Ông với ông Nguyễn Duy T là người cùng thôn, khoảng năm 2011 ông có uống nước ở quán

nhà anh H (Phố K, xã P, huyện L, tỉnh B) thì có được ông T nhờ ký vào một tờ giấy vay tiền gì đó. Do là người quen biết cùng thôn nên ông nể nang và ký vào tờ giấy đó giúp ông T. Ngoài ra ông không được chứng kiến gì khác, nội dung văn bản mà có chữ ký của ông do ông T giao nộp cho Tòa án là không đúng sự thật, ông không được chứng kiến việc ông T trả cho bà Hà Ngọc A 80.000.000 đồng, ông khẳng định là không có việc giao dịch giữa ông T và bà A, ông không biết bà Hà Ngọc A là ai, không biết việc các bên vay mượn tiền hay thỏa thuận chốt nợ với nhau thế nào.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 14/11/2017 anh Nguyễn Văn C trình bày: Anh và ông Nguyễn Duy T có mối quan hệ quen biết từ lâu vì trước đây có một số lần anh có vay tiền của ông T để tiêu dùng. Vào một ngày không nhớ rõ năm 2011, anh có uống cafe với ông T ở quán nước khu vực phố K, xã P, huyện L, tỉnh B. Anh có thấy một người đàn bà đến đòi tiền ông T và ông có thấy ông T đưa tiền trả cho người đàn bà đó, anh không biết người đàn bà đó là ai, ở đâu và anh cũng không biết ông T đưa cho người đàn bà này bao nhiêu tiền. Ông T sau đó có nhờ anh ký vào một giấy biên nhận với tư cách người làm chứng, anh xác nhận đúng là chữ ký, chữ viết của anh nhưng nội dung ghi trong giấy biên nhận này là không đúng sự thật vì anh không được chứng kiến ông T trả bà A số tiền 80.000.000 đồng và anh cũng không biết người đàn bà đó có phải bà A hay không.

Tòa án đã triệu tập bị đơn là ông Nguyễn Duy T nhiều lần để tiến hành đối chất nhưng ông T đều không chấp hành, vắng mặt tại các buổi làm việc nên Tòa án đã lập biên bản không đối chất được.

Toà án đã nhiều lần mở phiên hoà giải nhưng bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt nên không tiến hành hoà giải được.

Tại phiên tòa ngày 29/12/2017 do bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt nên Hội đồng xét xử đã phải hoãn phiên tòa.

Tại phiên tòa hôm nay:

Bà Hà Ngọc A là nguyên đơn trình bày: Bà vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện yêu cầu ông Nguyễn Duy T thanh toán số nợ gốc là 160.000.000 đồng và bà xin rút yêu cầu đòi khoản tiền lãi đối với ông T.

Bị đơn ông Nguyễn Duy T trình bày: Ông vẫn giữ nguyên lời khai như đã cung cấp cho Tòa án trong quá trình giải quyết vụ án và ông xác nhận mình là người viết nội dung, ký tên vào giấy vay tiền đề ngày 18/2/2011 (âm lịch) với bà Hà Ngọc A, chữ viết và chữ ký ở mặt sau giấy vay tiền này cũng là chữ của ông. Việc vay mượn khoản tiền đang có tranh chấp này với bà A không liên quan gì đến bà Đặng Thị T là vợ ông, đây là việc riêng giữa ông và bà A. Ông cũng thừa nhận trước đây có vay tiền của bà A nhiều lần, trong đó có một khoản nợ là 135.000.000 đồng nhưng ông

chưa trả được cho bà A nên ngày 18/2/2011 (âm lịch) ông và bà A có thỏa thuận chốt nợ là 205.000.000 đồng và ông viết cho bà A giấy vay tiền mới. Khẳng định đã trả bà A được 03 lần, lần 1 trả được 80.000.000 đồng vào ngày tháng năm nào ông không nhớ nhưng có sự chứng kiến của anh Nguyễn Văn C và anh Thân Văn K; lần 2 trả bà A được 1,2 tấn ngô (trị giá khoảng 7 triệu đến 8 triệu đồng) việc trả ngô này có anh Hoàng Văn T làm chứng; lần 3 ông trả bà A được 45.000.000 đồng và có viết ở đằng sau giấy vay tiền ngày 18/2/2011. Tại phiên tòa hôm nay ông Nguyễn Duy T không khẳng định được đã trả hết nợ cho bà A chưa. Đối với việc bà A khởi kiện yêu cầu ông phải thanh toán trả nốt số tiền nợ gốc là 160.000.000 đồng thì ông đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Đặng Thị T và một số người làm chứng mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng những người này vẫn vắng mặt tại phiên tòa, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là anh Hoàng Văn T có đơn xin xét xử vắng mặt. Hội đồng xét xử công bố lời khai có trong hồ sơ của những người này.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện L phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án: Thẩm phán, Hội đồng xét xử trong quá trình giải quyết vụ án đã tuân thủ theo đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan tuân thủ đúng qui định của pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án. Bị đơn là ông Nguyễn Duy T, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là bà Đặng Thị T mặc dù được Tòa án triệu tập nhiều lần nhưng đều vắng mặt không lý do và không tham gia các phiên hòa giải, đối chất, công khai và kiểm tra tài liệu chứng cứ là không tuân thủ các quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 357, 463, 465, 466, 468 Bộ luật dân sự năm 2015, xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là bà Hà Ngọc A: Buộc ông Nguyễn Duy T phải trả bà Hà Ngọc A số tiền nợ gốc là 160.000.000 đồng (Một trăm sáu mươi triệu đồng).

Do bà Hà Ngọc A rút yêu cầu giải quyết khoản tiền lãi đối với ông Nguyễn Duy T nên không đặt ra xem xét, giải quyết vấn đề này.

Về án phí: Áp dụng Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự buộc ông Nguyễn Duy T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về thủ tục tố tụng:

Về việc người tham gia tố tụng vắng mặt: Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là bà Đặng Thị T đã được Tòa án giao thông báo thụ lý vụ án, giấy triệu tập, thông báo về phiên hòa giải, phiên đối chất, phiên họp công khai chứng cứ và hòa giải, giấy báo phiên tòa họp lệ nhưng bà T vẫn vắng mặt tại phiên Tòa không lý do. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh Hoàng Văn T đề nghị được vắng mặt trong tất cả quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa xét xử vụ án. Ngày 29/12/2017, Tòa án phải hoãn phiên tòa do bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan và người làm chứng vắng mặt. Tại phiên tòa hôm nay bà T, anh T tiếp tục vắng mặt, do đó Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự tiếp tục xét xử vụ án là đúng quy định của pháp luật.

Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Quan hệ tranh chấp giữa bà Hà Ngọc A và ông Nguyễn Duy T là quan hệ dân sự giữa cá nhân với cá nhân, các bên đã không tự giải quyết được tranh chấp phát sinh, nguyên đơn đã làm đơn khởi kiện theo thủ tục Tòa án. Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh B giải quyết là đúng thẩm quyền và phù hợp với quy định của pháp luật được quy định tại các khoản 2, khoản 3 Điều 26; Điều 35 và Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về quan hệ pháp luật tranh chấp thì thấy: Việc vay tiền giữa bà Hà Ngọc A và ông Nguyễn Duy T được thể hiện tại giấy vay tiền mà ông T viết cho bà A, các bên giao kết với nhau hợp đồng vay tài sản. Theo giấy vay tiền đề ngày 18/2/2011 (âm lịch) có thời hạn cho vay từ ngày 18/2/2011 đến ngày 18/5/2011 (âm lịch). Ngày 11/5/2017 bà Hà Ngọc A khởi kiện tại Tòa án, như vậy giấy vay tiền này đã hết thời hiệu khởi kiện về “Hợp đồng vay tài sản”. Nhưng nay bà A kiện đòi số tiền gốc đã cho ông T vay là 205.000.000 đồng (trừ đi 45.000.000 đồng đã trả thì ông T vẫn còn phải trả bà 160.000.000 đồng) thuộc quan hệ “Tranh chấp kiện đòi tài sản” theo quy định tại khoản 2 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 163, 164, 169 và Điều 256 Bộ luật dân sự 2005; Điều 155 Bộ luật dân sự năm 2015 việc bà Hà Ngọc A làm đơn khởi kiện đòi tài sản đối với ông Nguyễn Duy T là còn thời hiệu khởi kiện.

[2] Về nội dung: Bà Hà Ngọc A và ông Nguyễn Duy T có quan hệ quen biết nhau, do cần tiền để chi tiêu và sử dụng vào mục đích riêng nên ông T đã vay tiền của bà A nhiều lần. Sau nhiều lần vay trả thì đến ngày 18/2/2011 (âm lịch) ông T và bà A chốt lại số nợ vào giấy vay tiền mới với số tiền 205.000.000 đồng. Giấy vay tiền này do ông T là người viết và ký tên ở mục người vay tiền, người làm chứng là ông Vũ Mạnh T. Ông T đã trả cho bà A được 45.000.000 đồng và số tiền gốc ông T còn nợ bà A là 160.000.000 đồng.

Như vậy căn cứ vào giấy vay tiền đề ngày 18/2/2011 (âm lịch) thể hiện bà A là bên cho vay, ông T là bên vay, tài sản vay là tiền mặt, lãi suất các bên thỏa thuận

là 2%/tháng, thời hạn vay từ ngày 18/2/2011 (âm lịch) đến ngày 18/5/2011 (âm lịch), (mục đích vay không thể hiện). Ngày 29/7/2011 (âm lịch) ông T đã trả cho bà được 45.000.000 đồng và hẹn ngày 17/8/2011 sẽ trả tiếp. Từ ngày 17/8/2011 đến nay ông T chưa trả thêm cho bà A được khoản tiền nào.

Bà Hà Ngọc A và ông Nguyễn Duy T đều thừa nhận có được cùng nhau thỏa thuận, thống nhất và ký kết giấy vay tiền này. Qua đó có thể xác định được ngày 18/2/2011 (âm lịch) các bên có ký kết với nhau một hợp đồng vay tài sản là có thật, đây là hợp đồng vay tài sản có thời hạn, có lãi suất.

[3] Xét lời khai của ông Nguyễn Duy T: Ông T khai khoảng năm 2007 - 2008 ông có vay của bà Hà Ngọc A số tiền 135.000.000 đồng. Mục đích vay là để cho người khác vay lại, khi vay tiền của bà A có viết giấy tờ, thỏa thuận lãi suất là 2000 đồng/triệu/ngày, thời gian thanh toán thì ông không còn nhớ. Đến tháng 3/2010 ông và bà Hà Ngọc A chốt nợ cả gốc và lãi thành 205.000.000 đồng và các bên viết một giấy nhận nợ mới đề ngày 18/02/2011 (âm lịch), ông là người có ký nhận nợ vào giấy này. Ông khẳng định đã trả bà A được khoản như sau: Một lần đã trả cho bà A 80.000.000 đồng (Tám mươi triệu đồng), thời gian trả thì ông không còn nhớ, các bên không viết giấy tờ gì nhưng có người làm chứng là anh Thân Văn K và anh Nguyễn Văn C; Một lần đã trả cho bà A 1,2 tấn ngô (giá trị khoảng 7 - 8 triệu đồng), số ngô này ông mua lại của anh Hoàng Văn T ở thôn Đ (nay ở thôn C), xã P; Một lần ông đã trả cho bà A 45.000.000 đồng vào năm 2011 (cụ thể ngày tháng thì ông không nhớ), trả tiền tại nhà bà A, có ghi vào giấy vay nợ do bà A giữ. Quá trình giải quyết vụ án ông Nguyễn Duy T cho rằng đã trả cho bà A đủ số tiền nợ gốc 135.000.000 đồng và không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà A. Tại phiên tòa hôm nay ông T không khẳng định được đã trả hết nợ cho bà A hay chưa, còn đối với yêu cầu khởi kiện trên của bà A thì ông đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

Hội đồng xét xử xét thấy:

- Thứ nhất: Việc ông Nguyễn Duy T khai nguồn gốc của khoản vay 205.000.000 đồng xuất phát từ khoản vay 135.000.000 đồng của ông với bà A vào khoảng năm 2007 - 2008. Khi vay tiền của bà A có viết giấy tờ, thỏa thuận lãi suất là 2000 đồng/triệu/ngày, đến tháng 3/2010 bà A chốt nợ cả gốc và lãi thành 205.000.000 đồng và viết giấy vay tiền mới đề ngày 18/2/2011 (âm lịch). Xét thấy lời khai này của ông T là không có căn cứ vì đó chỉ là lời khai một phía, không phù hợp với những tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án. Ông không đưa ra được căn cứ, văn bản nào để chứng minh có khoản vay 135.000.000 đồng của bà Hà Ngọc A vào năm 2007-2008 cũng như cách tính lãi như thế nào để thành được khoản tiền 205.000.000 đồng. Quá trình làm việc Tòa án giải quyết vụ án đã rất nhiều lần triệu tập ông đến để làm rõ sự việc cũng như để đối chất giữa hai bên

với nhau nhưng ông đều trốn tránh, vắng mặt. Mặt khác bà Hà Ngọc A không thừa nhận có việc cho ông vay số tiền 135.000.000 đồng. Do vậy không chấp nhận lời khai này của ông Nguyễn Duy T.

- Thứ hai: Ông Nguyễn Duy T khai đã trả cho bà A 80.000.000 đồng (Tám mươi triệu đồng), thời gian trả thì ông không còn nhớ, các bên không viết giấy tờ gì nhưng có người làm chứng là anh Thân Văn K và anh Nguyễn Văn C. Quá trình giải quyết vụ án ông có cung cấp cho Tòa án bản phô tô một giấy biên nhận trong đó thể hiện anh Thân Văn K và anh Nguyễn Văn C là người làm chứng cho việc ông đã trả bà Hà Ngọc A số tiền 80.000.000 đồng vào ngày 20/5/2011 (âm lịch). Tuy nhiên lời khai của anh Thân Văn K và anh Nguyễn Văn C đều thể hiện không có sự việc như ông T nói, nội dung của giấy biên nhận ngày 20/5/2011 (âm lịch) là hoàn toàn sai sự thật. Anh K, anh C không thừa nhận được chứng kiến ông T trả 80.000.000 đồng cho bà A. Bên cạnh đó bà Hà Ngọc A cũng không thừa nhận việc ông đã trả bà 80.000.000 đồng, phía ông T không đưa ra được căn cứ, tài liệu gì khác để chứng minh cho lời khai trên của mình. Do đó đánh giá lời khai này của ông T là không có căn cứ và không thể chấp nhận được.

- Thứ ba: Ông Nguyễn Duy T khai đã trả cho bà A 1,2 tấn ngô (giá trị khoảng 7 - 8 triệu đồng), số ngô này ông mua lại của anh Hoàng Văn T ở thôn Đ, xã P, huyện L, tỉnh B. Xét thấy mặc dù ông T khai là số ngô trên là để trả nợ cho khoản vay 205.000.000 đồng nhưng giữa ông T và bà A không hề có văn bản ký kết nào thể hiện có số ngô trên dùng để trả nợ cho nhau. Mặt khác tại biên bản lấy lời khai của bà Hà Ngọc A ngày 13/7/2017, bà khai có một lần (không nhớ rõ năm nào) bà có lấy 1,2 tấn ngô của ông T (có giá trị khoảng hơn 7 triệu đồng). Nhưng số ngô này là ông T đã dùng để trả nợ cho bà trước khi các bên chốt nợ thành 205.000.000 đồng. Do đó giá trị số ngô này không liên quan gì đến khoản nợ 205.000.000 đồng mà bà đang kiện đòi ông T. Từ đó xét thấy không đủ căn cứ để chấp nhận lời khai trên của ông Nguyễn Duy T.

- Thứ 4: Ông T khai đã trả cho bà A 45.000.000 đồng vào năm 2011 (cụ thể ngày tháng thì ông không nhớ), trả tiền tại nhà bà A, có ghi vào giấy vay nợ do bà A giữ. Tại bản tự khai và các biên bản lấy lời khai của Hà Ngọc A có trong hồ sơ vụ án, bà Hà Ngọc A có thừa nhận số tiền ông T đã trả bà là 45.000.000 đồng. Mặt khác đằng sau giấy vay tiền có chữ viết của Nguyễn Duy T thể hiện ngày 27/9/2011 (âm lịch) ông đã trả cho bà A số tiền 45.000.000 đồng. Do cả hai bên đều thừa nhận có việc này nên đây được coi là căn cứ hợp pháp và xác định ông T đã trả cho bà A được số tiền 45.000.000 đồng vào ngày 27/9/2011 (âm lịch).

[4] Xét lời khai của bà Đặng Thị T: Lời khai của bà Đặng Thị T thể hiện việc khoản vay này của ông Nguyễn Duy T và bà Hà Ngọc A thì bà không được

biết, ông T không trao đổi hay nói gì với bà. Số tiền này không được sử dụng vào mục đích chung của gia đình bà. Mặt khác nguyên đơn bà Hà Ngọc A cũng xác nhận việc giao dịch này không liên quan đến bà T. Do vậy, xét thấy không có căn cứ để buộc bà Đặng Thị T phải có trách nhiệm liên đới cùng ông Nguyễn Duy T để bồi thường số tiền 160.000.000 đồng cho bà Hà Ngọc A, xét như vậy là phù hợp với quy định tại Điều 37, Điều 45 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Từ những phân tích trên, xét thấy cần chấp nhận yêu cầu “Kiện đòi tài sản” của nguyên đơn là bà Hà Ngọc A đối với bị đơn là ông Nguyễn Duy T. Cần buộc ông Nguyễn Duy T phải trả cho bà Hà Ngọc A số tiền nợ gốc là 160.000.000 đồng là phù hợp với quy định của pháp luật tại Điều 163, Điều 169, Điều 256 Bộ luật dân sự năm 2005.

[5] Đối với yêu cầu về lãi suất: Tại phiên tòa nguyên đơn xin rút yêu cầu đòi khoản tiền lãi. Xét thấy yêu cầu này của nguyên đơn là tự nguyện, không bị ai đe dọa, ép buộc và phù hợp quy định tại Điều 70, 71 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Do vậy cần chấp nhận yêu cầu trên của nguyên đơn và không đặt ra xem xét, giải quyết vấn đề tiền lãi.

[6] Về án phí: Do yêu cầu của bà Hà Ngọc A được chấp nhận, nên ông Nguyễn Duy T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật là 160.000.000 đồng x 5% = 8.000.000 đồng (Tám triệu đồng).

Bà Hà Ngọc A không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, hoàn trả bà A số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 2 Điều 26; điểm a Khoản 1 Điều 35; điểm a Khoản 1 Điều 39; Điều 147; Khoản 1 Điều 228; Điều 271; Khoản 1 Điều 273; Điều 280 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Các Điều 163, 169, 256, 471, 473 của Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 466, khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 37, Điều 45 Luật hôn nhân và gia đình; Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Hà Ngọc A: Buộc ông Nguyễn Duy T phải trả bà Hà Ngọc A số tiền nợ gốc là 160.000.000 đồng (Một trăm sáu mươi triệu đồng).

2. Về nghĩa vụ chậm thi hành án: Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng

tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất 10%/năm của tất cả số tiền phải thi hành án theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

3. Về án phí: Buộc ông Nguyễn Duy T phải chịu 8.000.000 đồng (Tám triệu đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả bà Hà Ngọc A số tiền 4.000.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số AA/2015/0000900 ngày 11/5/2017 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện L, tỉnh B.

4. Về quyền kháng cáo:

Đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tổng đạt (hoặc niêm yết) bản án.

Án xử công khai sơ thẩm.

Nơi nhận:

- VKSND huyện L;
- Chi cục THADS huyện L;
- UBND xã P, huyện L;
- Cổng thông tin điện tử TAND tối cao;
- Các đương sự,
- Lưu HS, VP.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thái Sơn